

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06/02/2020.

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông An Văn Khoái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoài.

2. Bà Đoàn Thị Chuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N** - sinh năm 1992.

ĐKKHKT: Thôn KTT, xã LS, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Thôn PK, CT, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **La Văn B** - sinh năm 1987.

ĐKKHKT: KTT, xã LS, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Nguồn đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa.

3. Những người làm chứng:

- Ông **La Văn G** - sinh năm 1956 (vắng mặt).

- Bà **Lê Thị Đ** - sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ đều ở: Thôn KTT, xã LS, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Ông **Phạm Văn Ngợi** - sinh năm 1960 (vắng mặt).

- Bà **Trần Thị Thêm** - sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ đều ở: Thôn PK, xã CT, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Chị và anh La Văn B kết hôn năm 2013, đăng ký kết hôn tại UBND xã LS, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 18/3/2013. Trước khi kết hôn chị và anh B hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung

sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính nết vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cãi cọ nhau, không thống nhất được cuộc sống chung, cách làm ăn kinh tế chung và nhiều lần vợ chồng đánh nhau. Anh B không quan tâm chăm sóc vợ, con, đi làm về không đưa tiền cho chị để chăm sóc các con, một mình chị ở nhà đi làm công nhân phải nuôi con và thêm tiền vào đưa cho bố mẹ anh B. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã CT từ đầu năm 2017, trong thời gian bỏ về nhà bố mẹ đẻ, anh B có đến tìm chị về chung sống nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không về chung sống với anh B nữa, anh B xuống tìm còn thách thức và chửi bới bố mẹ và gia đình chị. Chị xác định vợ chồng đã ly thân từ đầu từ tháng 08 năm 2019 đến nay. Vì vậy chị kiên quyết xin ly hôn anh B.

Về quan hệ con chung: Chị và anh B có hai con chung gồm: La Thị Ánh T, sinh ngày 15/01/2014 và La Thành T, sinh ngày 22/3/2016. Hiện tại cả hai con chung đều đang ở với anh B, khi chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị định đưa con đi cùng nhưng gia đình anh B không cho. Hiện tại chị đang đi làm công nhân tại công ty TNHH VIETSTAR mức lương B quân là 10 triệu đồng/ tháng. Vì vậy chị xin nhận nuôi cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên toà bị đơn anh La Văn B trình bày:

- Về điều chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là trong quá trình chung sống anh có uống rượu say và về nhà có to tiếng, mắng chửi chị N nhiều lần, có lần anh đã tát chị N, bản thân chị N còn hỗn láo với bố mẹ đẻ anh, chị N nghe lời bên ngoài nói xấu gia đình anh, cãi nhau tay đôi với bố mẹ anh. Bố mẹ anh đã khuyên giải để vợ chồng về chung sống nhưng chị N không nghe, Chị N đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 08 năm 2019, khi chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ bản thân anh đã xuống nhà tìm chị N 06 lần nhưng chị N kiên quyết không về, chị N còn chặn số điện thoại của anh để không liên lạc với anh. Anh B xác định vợ chồng đã ly thân từ tháng 08 năm 2019 đến nay không quay lại đoàn tụ lần nào. Nay chị N xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng, anh mong muốn vợ chồng về chung sống để nuôi dạy con chung nhưng hiện tại anh B cũng xác định không có biện pháp gì níu kéo hạnh phúc gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh và chị N có hai con chung gồm: La Thị Ánh T, sinh ngày 15/01/2014 và La Thành T, sinh ngày 22/3/2016. Hiện cả hai con chung đều đang ở với anh. Nếu ly hôn anh xin nhận nuôi cả hai con chung, hiện tại do sức khỏe bố mẹ anh yếu nên anh ở nhà chăm sóc bố mẹ và con cái, trước đây anh đi làm thợ xây thu nhập B quân khoảng 13 triệu đồng/tháng tuy nhiên anh không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho mức thu nhập đó. Anh tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản xác minh với Hội phụ nữ xã LS xác định: Trong quá trình chung sống tại thôn KTT chị N và anh B đã phát sinh mâu thuẫn cãi cọ và đánh nhau, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 08 năm 2019, cũng từ đó đến nay không quay lại chung sống với anh B một lần nào. Nay chị N xin ly hôn Hội phụ nữ đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải cho hai vợ chồng nếu hòa giải không thành thì đề nghị giải quyết cho chị N và anh B ly hôn để ổn định cuộc sống cho mỗi người.

Tại biên bản xác minh với trường Mầm non xã LS xác định: Hiện tại cháu La Thị Ánh T đang theo học tại lớp 5 tuổi B và cháu La Thành T học lớp 3 tuổi A. Hai cháu có lực học B thường, việc đưa đón, đóng góp các chi phí học tập cho hai cháu chủ yếu do anh B và ông bà nội các cháu thực hiện. Nếu ly hôn nhà trường và Hội phụ nữ xã đều có quan điểm là giao cho chị N nuôi cháu La Thành T vì cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ nhiều hơn và giao cháu La Thị Ánh T cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành để đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

Tại biên bản lấy lời khai của ông La Văn G và bà Lê Thị Đ là bố mẹ đẻ anh B xác định trong quá trình chị N và anh B chung sống cùng ông bà có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng về làm ăn kinh tế, không thông nhất được cuộc sống chung, ông bà đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được tháng 08 năm 2019 chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã CT sau đó quay lại lấy quần áo và không quay lại chung sống với anh B nữa. Anh B và chị N đã ly thân từ đó đến nay. Về quan hệ con chung chị N và anh B có 02 con chung là cháu T và cháu T hiện tại đang ở với anh B được ông bà chăm sóc đưa đón đi học đầy đủ. Ly hôn ông bà đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh B chăm sóc, ông bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ để anh B nuôi dưỡng các con chung cho đến khi đủ 18 tuổi.

Tại biên bản lấy lời khai ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Th là bố mẹ đẻ chị N cũng đều xác định trong quá trình chung sống chị N và anh B đã xảy ra mâu thuẫn, chị N bỏ về nhà ông bà sinh sống từ tháng 08 năm 2019, anh B nhiều lần đến tìm nhưng chị N kiên quyết không về nên có lời nói thách thức, chửi bới, xúc phạm gia đình ông bà. Bản thân ông bà cũng đã khuyên nhủ chị N để về chung sống nhưng chị N không về nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N và anh B ly hôn để ổn định cuộc sống riêng. Về quan hệ con chung chị N và anh B có 02 con chung, ông N, bà Th đề nghị Tòa án giao con cho chị N nuôi dưỡng ông bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ chị N nuôi con cho đến khi trưởng thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật TTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh La Văn B.

- Về con chung: Giao con chung La Thị Ánh T, sinh ngày 15/01/2014, hiện đang ở với anh B cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; Giao con chung La Thành T, sinh ngày 22/3/2016, hiện đang ở với anh B cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai.

- Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh La Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã LS, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 18/3/2013.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là tính nết không hợp nhau, không thống nhất được cách làm ăn kinh tế, anh B hay uống rượu đã nhiều lần say rượu về mắng chửi thậm trí tát chị N. Bản thân chị N cũng có lời nói xúc phạm hỗn láo với bố mẹ anh B. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải, khuyên nhủ nhưng không được. Chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã CT sinh sống từ tháng 08 năm 2019 cũng từ đó đến nay chị N và anh B ly thân. Anh B đã xuống tìm chị N nhiều lần nhưng chị N kiên quyết không về. Hiện tại anh B cũng không có biện pháp gì níu kéo hạnh phúc gia đình. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh B đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh B không đồng ý ly hôn là cố tình gây khó khăn cho chị N nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, xử cho chị N được ly hôn anh B để bảo vệ quyền lợi của chị N và giúp anh B, chị N sớm ổn định cuộc sống riêng.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm: La Thị Ánh Tuyết, sinh ngày 15/01/2014 và La Thành Trung, sinh ngày 22/3/2016. Hiện cả hai con chung đều đang ở với anh B. Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị N và anh B là như nhau, cả hai gia đình đều cam kết hỗ trợ cho anh chị nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Vì vậy cần giao cho anh chị mỗi người một con chung để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đảm bảo quyền cho các cháu. Đối với cháu La Thành Trung còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ nhiều hơn nên cần giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cháu La Thị Ánh Tuyết để cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như quan điểm của địa phương và Trường mầm non xã Lam Sơn. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Chị Phạm Thị N và anh La Văn B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly

hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh La Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung La Thị Ánh T, sinh ngày 15/01/2014 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; Giao con chung La Thành T, sinh ngày 22/3/2016 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai.

Chị Phạm Thị N và anh La Văn B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AB/2017/0003063 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THÁ dân sự huyện Thanh Miện;
- UBND xã Chi LS;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái